

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRẦN VIỆT TRÀ

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU THUẾ
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2013

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. Ninh Thị Thu Thủy

Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Trường Sơn

Phản biện 2: PGS.TS. Bùi Quang Bình

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 02 tháng 03 năm 2013.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng;
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sau hơn 20 năm (1990-2011) thực hiện cải cách chính sách và quản lý thuế, Ngành thuế đã có những đóng góp đáng kể vào việc phát triển kinh tế xã hội, góp phần thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ phát triển mà Đảng và Nhà nước đã đề ra. Hệ thống chính sách thuế tương đối hoàn chỉnh, đảm bảo bao quát tương đối đầy đủ các nguồn thu hiện có và phù hợp với nền kinh tế đang chuyển đổi theo cơ chế thị trường và mở cửa với bên ngoài. Công tác quản lý thu thuế từng bước được chuyên môn hoá, phát huy tốt vai trò, trách nhiệm của cá nhân và tập thể trong quản lý thu nộp thuế, bảo đảm tính công khai, dân chủ.

Mặc dù công tác quản lý thuế đã được thực hiện theo Luật quản lý thuế và các Quy trình của Tổng cục thuế; Ngành thuế cũng đã liên tục sửa đổi các quy định nhằm hoàn thiện công tác quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là DNNQD. Tuy nhiên, hiện nay việc quản lý đối với loại hình doanh nghiệp này vẫn còn nhiều kẽ hở, dẫn đến còn không ít doanh nghiệp trốn thuế. Bên cạnh đó, chính sách quản lý thu thuế vẫn còn tạo ra không ít bất cập, gây khó khăn cho các doanh nghiệp.

Vì vậy, trong thời gian đến việc hoàn thiện công tác quản lý thuế đối với DNNQD là điều rất cần thiết nhằm hướng tới 2 mục tiêu cơ bản là:

* Về phía ngành thuế: Thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào Ngân sách Nhà nước; quản lý thuế theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại.

* Về phía doanh nghiệp: Tạo điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước, tránh gây phiền hà và mất nhiều thời gian cho doanh nghiệp trong công tác thuế. Doanh nghiệp được tự khai - tự nộp - tự chịu trách nhiệm. Xuất phát từ đó, tôi đã chọn đề tài: ***“Hoàn thiện công tác quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai”*** làm luận văn thạc sĩ kinh tế phát triển.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về quản lý thu thuế đối với DNNQD để làm khung lý thuyết nghiên cứu đề tài.

Phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản lý thu thuế đối với DNNQD trên địa bàn thành phố Pleiku, chỉ ra những thành công và hạn chế trong công tác này.

Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý thu thuế đối với DNNQD trên địa bàn thành phố Pleiku trong thời gian đến.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của luận văn là công tác quản lý thu thuế đối với DNNQD trên địa bàn cấp thành phố trực thuộc tỉnh.

Phạm vi nghiên cứu: Luận văn không đi sâu phân tích chi tiết từng sắc thuế cụ thể đối với DNNQD mà chủ yếu phân tích những vấn đề quản lý mang tính chung nhất liên quan đến nghĩa vụ thuế của DNNQD. Địa bàn nghiên cứu được giới hạn ở phạm vi thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, thời gian nghiên cứu chủ yếu từ năm 2007 đến nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu nói trên, luận văn sử dụng phương pháp thu thập thông tin, phương pháp phân tích, thống kê, so sánh, tổng hợp... Đồng thời luận văn đã tiếp thu, kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu của một số công trình liên quan đã được công bố.

Ngoài ra, luận văn còn dựa vào các chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, về quản lý thuế và quản lý thu thuế ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

5. Bố cục của đề tài

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận văn được cấu trúc thành 3 chương.

Chương 1: Cơ sở lý luận về quản lý thu thuế đối với DNNQD.

Chương 2: Thực trạng quản lý thu thuế đối với DNNQD trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thu thuế đối với DNNQD trên địa bàn thành phố Pleiku trong thời gian đến.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ THU THUẾ ĐỐI VỚI DNNQD

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ VÀ DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH

1.1.1. Những vấn đề chung về thuế

a. Khái niệm về thuế: Từ nhiều quan niệm khác nhau và tiếp cận khác nhau có thể khái quát - thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định nhằm sử dụng cho mục đích công cộng.

b. Bản chất của thuế

Thuế luôn luôn gắn liền với quyền lực Nhà nước. Thuế là nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được qui định trong Hiến Pháp; thuế là một phần thu nhập của các tầng lớp dân cư bắt buộc phải nộp cho Nhà nước; thuế là một hình thức chuyển giao thu nhập không mang tính chất hoàn trả trực tiếp.

c. Chức năng của thuế

Thuế luôn thực hiện hai chức năng: chức năng huy động nguồn lực tài chính cho nhà nước và chức năng điều chỉnh (điều tiết).

d. Vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường

Thứ nhất, thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN; *Thứ hai*, thuế là công cụ quản lý điều tiết vĩ mô nền kinh tế; *Thứ ba*, thuế góp phần đảm bảo bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế và góp phần thực hiện công bằng xã hội; *Thứ tư*, thuế là công cụ để thực hiện kiểm tra, kiểm soát các

hoạt động SXKD; Thứ năm, thuế góp phần thúc đẩy SXKD phát triển.

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của DNNQD

a. Khái niệm về DNNQD

b. Đặc điểm của DNNQD

c. Vai trò của DNNQD trong nền kinh tế thị trường

1.1.3 Hai sắc thuế chủ yếu điều tiết đối với DNNQD

Thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.2. NỘI DUNG QUẢN LÝ THU THUẾ ĐỐI VỚI DNNQD

1.2.1. Khái niệm, mục đích, yêu cầu của quản lý thu thuế đối với DNNQD

a. Khái niệm quản lý thu thuế đối với DNNQD

Quản lý nói chung là sự tác động của chủ thể quản lý vào đối tượng quản lý là tập thể con người để khơi nguồn các động lực sáng tạo, phối hợp và hướng hoạt động của họ vào thực hiện mục tiêu đã xác định.

Quản lý thu thuế đảm bảo cho chính sách thuế được thực thi nghiêm chỉnh trong thực tiễn. Quản lý tốt việc thu thuế chính là điều hành, giám sát để ai là NNT thì phải nộp thuế và NNT phải nộp đúng, nộp đủ và nộp đúng hạn số thuế phải nộp vào NSNN, nhờ đó các vai trò, chức năng của thuế sẽ được thực hiện tốt. Vì vậy, có thể khẳng định quản lý thu thuế có vai trò quyết định đối với sự thành công của từng chính sách thuế.

b. Mục đích quản lý thu thuế đối với DNNQD

Thứ nhất, Thực hiện tốt công tác quản lý thu thuế đối với DNNQD có vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho NNT nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế. *Thứ hai*, đảm bảo sự cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế, thúc đẩy tổ chức sắp xếp lại SXKD nâng cao chất lượng kinh tế; *Thứ ba*, để phát huy những yếu tố tích cực và hạn chế, ngăn ngừa biểu hiện tiêu cực trong việc chấp hành pháp luật thuế.

c. Yêu cầu quản lý thu thuế đối với DNNQD

Một là, bảo đảm thu đúng, thu đủ các khoản thuế của NNT thuộc DNNQD theo qui định của pháp luật; *Hai là*, quản lý thu thuế phải đảm bảo gắn với cải cách thủ tục hành chính về thuế; *Ba là*, quản lý thu thuế đối với DNNQD phải đảm bảo hiệu quả và hiệu quả cao; *Bốn là*, không ngừng hoàn thiện và đổi mới nhằm xây dựng phương pháp quản lý thuế văn minh, hiện đại, tiết kiệm chi phí, tuân thủ pháp luật thuế của NNT và chi phí quản lý thu thuế của cơ quan thuế.

1.2.2. Nội dung quản lý thu thuế đối với DNNQD

a. Triển khai thực hiện chính sách, pháp luật thuế đối với DNNQD

Chính sách thuế và thu NSNN được áp dụng chung cho tất cả các DN, không có quy định cụ thể riêng đối với DNNQD để đảm bảo sự bình đẳng về nghĩa vụ nộp thuế. Việc triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật thuế là trách nhiệm chung của tất cả các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân, trong đó cơ quan thuế các cấp là đầu mối tổ chức thực hiện.

Để thực hiện tốt các chính sách, pháp luật thuế, cơ quan thuế phải tổ chức công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và cụ thể hoá các chính sách thuế, từ các quy định về đối tượng nộp thuế, phương pháp tính thuế, yêu cầu về đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế, đến các quy định về chế độ miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và xử lý các hành vi vi phạm chính sách, pháp luật thuế.

b. Xây dựng và tổ chức thực hiện dự toán thu thuế

Dự toán thu thuế là bảng tổng hợp số thu dự kiến về thuế trong một thời kỳ nhất định. Dự toán thu thuế là một bộ phận không thể tách rời của dự toán NSNN.

Đối với từng địa phương, dự toán thu thuế là chỉ tiêu quan trọng để xác định số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, đặc biệt trong năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách.

Lập dự toán thu thuế: Là việc xác định các chỉ tiêu dự toán thu thuế và xây dựng các biện pháp thực hiện các chỉ tiêu đã đề ra. Xét về

mặt kỹ thuật nghiệp vụ, lập dự toán thu thuế chính là quá trình dự báo, tính toán mức độ và các biện pháp tổ chức động viên nguồn thu thuế cho NSNN. Dự toán thu thuế ngắn hạn là dự toán có thời gian hiệu lực từ một năm trở xuống, bao gồm: dự toán năm, dự toán quý; dự toán tháng; tổ chức thực hiện dự toán thu thuế.

c. Tổ chức thực hiện quy trình quản lý thu thuế

Quy trình quản lý thu thuế thể hiện các nội dung sau: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các đơn vị và cá nhân trong cơ quan thuế liên quan đến quản lý thu thuế; (2) Trình tự, thủ tục hành chính của các bước công việc nhằm đảm bảo sự đồng bộ giữa các bước công việc về nội dung cũng như về thời gian; (3) Mối quan hệ công tác giữa các đơn vị, cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ. Sự phối hợp ngang giữa các bộ phận trong cơ quan, giữa các cơ quan trong ngành và giữa các cá nhân trong bộ phận.

Quy trình quản lý thu thuế gồm các khâu cơ bản sau: (1) *Tuyên truyền, hỗ trợ NNT*; (2) *Quản lý kê khai thuế, nộp thuế và kế toán thuế*; (3) *Quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế* (4) *Kiểm tra thuế, thanh tra thuế*

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ THU THUẾ ĐỐI VỚI DNNQD

1.3.1. Cơ chế chính sách của nhà nước

Về Luật thuế; luật chung; các cơ quan hành pháp, tư pháp

1.3.2. Các nhân tố thuộc cơ quan thuế

Ba nhóm yếu tố thuộc cơ quan thuế tác động đến quản lý thu thuế đối với DN nói chung và DNNQD nói riêng, đó là (1) nguồn lực của cơ quan thuế (2) các hoạt động hỗ trợ và (3) quản lý các hoạt động chính của quản lý thu thuế đối với DN. Những thuận lợi và hạn chế từ ba nhóm yếu tố này sẽ tác động rất lớn đến quản lý thu thuế đối với DN.

1.3.3. Nhân tố thuộc đối tượng nộp thuế

Do đặc điểm của các DNNQD, các loại hình DNNQD được xem là một yếu tố quan trọng tác động đến công tác quản lý thu thuế.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THU THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PLEIKU TỈNH GIA LAI

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DNNQD TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PLEIKU

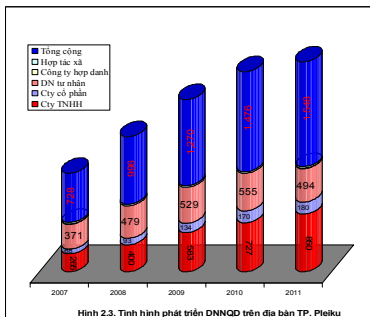
2.1.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1.3. Tình hình phát triển DNNQD trên địa bàn thành phố Pleiku

Pleiku

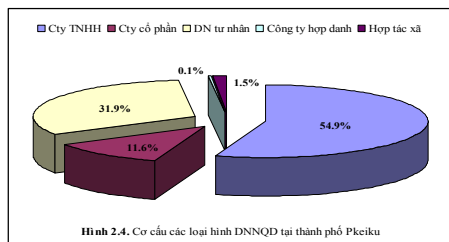
Trong những năm qua cùng với sự phát triển kinh tế của đất nước, kinh tế thành phố Pkeiku cũng chuyển biến mạnh mẽ. Các DNNQD trên địa bàn thành phố ra đời và phát triển một cách nhanh chóng, theo số liệu tại Chi cục thuế thành phố thì số DNNQD phát triển qua các năm như sau (hình 2.3): Năm 2007 có 728, năm 2008 là 996



Hình 2.3. Tình hình phát triển DNNQD trên địa bàn TP. Pleiku

doanh nghiệp, năm 2009: 1.270 doanh nghiệp, năm 2010: 1.476 doanh nghiệp và đến năm 2011 có 1.548 doanh nghiệp. Và được cơ cấu theo hình 2.4 như sau:

Trong đó loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm tỷ lệ lớn nhất 54,9%, tiếp đến doanh nghiệp tư nhân chiếm 31,9%, công ty cổ phần 11,6%, hợp tác xã 1,5% và công ty hợp danh chỉ có 0,1%.

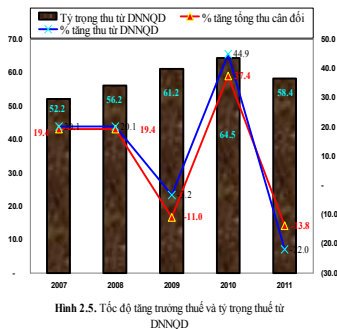


Hình 2.4. Cơ cấu các loại hình DNNQD tại thành phố Pleiku

2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU THUẾ ĐỐI VỚI DNNQD TRÊN ĐỊA BÀN TP PLEIKU

2.2.1. Kết quả thu thuế đối với DNNQD trên địa bàn thành phố Pleiku

Từ hình 2.5 có thể thấy tuy xu hướng tăng giảm của tổng thu cân đối và thu thuế từ DNNQD giống nhau nhưng tốc độ tăng và giảm thực hiện được từ DNNQD nhanh hơn so với tổng thu thuế



của Chi cục thuế Pleiku. Năm 2007 và 2008 tỷ lệ giao động của tổng thu và thu từ DNNQD là tương đối bằng nhau (từ 19% đến 20%). Năm 2009 số thu giảm so với 2008 nhưng tốc độ giảm của số thu từ DNNQD vẫn thấp hơn tổng thu cân đối là (-3%) so với (-11%), đến năm 2010 lại tăng cao, tương ứng là gần 45% và 38%. Năm 2011 vì kế hoạch thu và số thực hiện giảm nên tốc độ tăng của tổng thu và thu từ DNNQD đồng loạt giảm mạnh, tương ứng (-13,8%) so với (-22%). Tuy nhiên, tỷ trọng thuế thu từ DNNQD từ 52,2% năm 2007 đã tăng dần đều qua các năm, đến năm 2010 là 64,5%. Qua năm 2011 tỷ trọng thu thuế từ DNNQD giảm xuống còn 58,4%.

2.2.2. Thực trạng tổ chức bộ máy quản lý thu thuế

Chi cục Thuế Pleiku gồm 22 Đội thuế, trong đó tại văn phòng Chi cục có 09 đội thuế (Đội tuyên truyền hỗ trợ NNT; Đội kiểm tra nội bộ; Đội nghiệp vụ dự toán; Đội kê khai kế toán thuế và tin học; Đội quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; Đội kiểm tra thuế 1; Đội kiểm tra thuế 2; Đội hành chính - nhân sự - tài vụ - ấn chỉ; Đội quản lý thu lệ phí trước bạ và thu khác) và 13 đội thuế liên phường/xã. Ban lãnh đạo Chi cục gồm 1 Chi cục trưởng và 3 Phó chi cục trưởng.

Công tác quản lý đối tượng nộp thuế là DNNQD, nhiệm vụ tập trung ở các đội thuộc văn phòng Chi Cục mà chủ yếu là ở 2 đội Kiểm

tra, đội Kế khai kế toán thuế và tin học, đội Tuyên truyền hỗ trợ NNT, đội Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế.

2.2.3. Tình hình đội ngũ nhân viên thu thuế

Trình độ chuyên môn đào tạo như sau: Trình độ đại học có 78 người chiếm 56,1%; trung cấp có 59 người chiếm 42,4 %; sơ cấp và khác có 2 người chiếm 1,4% (chủ yếu làm công tác tạp vụ). Mặc dù tỷ lệ CBCC có trình độ đại học tăng qua các năm (năm 2007 là 43,5% đến năm 2011 tăng lên 56,1%) tuy nhiên năng lực, trình độ chuyên môn, trình độ quản lý thuế của cán bộ thuế còn nhiều bất cập, trong đó số công chức tốt nghiệp đại học chính quy, chuyên ngành kinh tế, tài chính, luật chưa nhiều. Một bộ phận cán bộ thuế chưa được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu, chuyên nghiệp quản lý thuế hiện đại, như kiến thức phân tích, dự báo, xử lý tờ khai và các dữ liệu thuế, kiến thức kế toán, phân tích đánh giá tài chính doanh nghiệp; kiến thức tin học phục vụ cho công tác quản lý thuế.

2.2.4. Công tác phân cấp quản lý thu thuế đối với DNNQD ở tỉnh Gia Lai

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, và cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý thu thuế tại địa phương và quy định của các luật thuế, Luật Quản lý thuế, Luật NSNN, Cục Thuế Gia Lai đã thực hiện phân cấp quản lý thu thuế nói chung, phân cấp quản lý thu thuế đối với DNNQD nói riêng, trên địa bàn. Cụ thể như sau:

- Cục Thuế trực tiếp quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp lớn, Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Các Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần (gọi chung là DNNQD) có quy mô nhỏ, các hộ SXKD cá thể.

Theo yêu cầu quản lý của ngành thuế việc đăng ký cấp mã số thuế của doanh nghiệp do Cục thuế cấp, sau đó được phân cấp Cục thuế quản lý hoặc phân cấp về cho các Chi cục thuế các huyện, thị xã, thành phố quản lý (vì thế số thuế của DN nộp vào NSNN được điều tiết cho

ngân sách cấp tỉnh hay huyện phụ thuộc vào DN đó do Cục thuế hay Chi Cục quản lý).

2.2.5. Thực trạng thực hiện các nội dung quản lý thu thuế đối với DNNQD ở thành phố Pleiku

a. Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thuế đối với DNNQD trên địa bàn

Trên cơ sở Luật NSNN, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, các luật thuế, Luật Quản lý thuế và các chính sách thu NSNN, căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, tình hình SXKD và thu NSNN trên địa bàn, Cục Thuế sẽ hướng dẫn, cụ thể hoá các văn bản quy phạm pháp luật này cho toàn ngành thuế. Chi cục căn cứ vào các nội dung hướng dẫn, triển khai đến NNT nhằm đảm bảo thực hiện đồng bộ, đúng pháp luật. Bên cạnh đó, Chi cục thuế đã triển khai kịp thời các nội dung hướng dẫn về thuế của Bộ Tài chính, Tổng cục thuế, Cục thuế đồng thời đã tham mưu với Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các quyết định, chỉ thị đảm bảo quản lý chặt chẽ các nguồn thu, đề cao ý thức chấp hành nghĩa vụ thuế của NNT và nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cấp, các ngành trong công tác quản lý thu ngân sách.

b. Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện dự toán thu thuế

Bảng 2.7. Dự toán thu thuế đối với DNNQD, 2007-2011

Năm	Tổng dự toán		Dự toán từ DNNQD	
	Dự toán (triệu đồng)	Tăng so với thực hiện năm trước %	Dự toán (triệu đồng)	Tăng so với thực hiện năm trước %
2007	410,000	12	217,472	23
2008	523,500	14	340,560	25
2009	629,200	17	449,418	39
2010	673,500	32	448,450	44
2011	534,400	(23.8)	342,576	(24.3)

Dự toán thu thuế đối với DNNQD được Chi cục thuế xây dựng trên cơ sở căn cứ vào số lượng DN trên địa bàn; tình hình SXKD, kê khai nộp thuế của DN; kết quả ước thực hiện thu thuế năm báo cáo, tốc độ tăng thu của năm trước đối với từng sắc thuế,

dự báo khả năng tăng trưởng kinh tế và phát triển SXKD của các đối tượng có nghĩa vụ thuế; đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố tác động trực tiếp đến kết quả thực hiện dự toán thu thuế, như các chính sách, pháp luật về thuế, các yếu tố kinh tế - xã hội trong nước và của địa phương... Đây là những cơ sở quan trọng để dự báo nghĩa vụ thuế của các đối tượng và xây dựng dự toán thu sát với khả năng thực tế của từng đối tượng, từng địa bàn. Dự toán thu thuế đối với DNNQD ở Pleiku giai đoạn 2007-2011 được thể hiện ở bảng 2.7. Tổng dự toán hàng năm Cục thuế giao giai đoạn 2007-2010 tăng trung bình 17%, và dự đoán từ DNNQD tăng trung bình 37%. Riêng năm 2011 tổng dự toán giảm 23,8% so với thực hiện năm 2010, tương ứng dự toán từ DNNQD giảm 24,3% so với thực hiện năm 2010 do Cục thuế điều chuyển DN lớn về Cục quản lý thu thuế từ kể ngày 01/01/2011. Tuy có nhiều cố gắng nhưng dự toán thuế của khu vực này tăng nhanh hơn tổng dự toán chung và biên độ lớn hơn, điều này có thể trong dự toán vẫn có nhiều vấn đề như biến động thực tế về đối tượng thành lập mới; về tình hình sản xuất kinh doanh của DN là khá lớn, thông tin về đối tượng thuế thu thập khó hơn...

c. Công tác tổ chức thực hiện quy trình quản lý thu thuế đối với DNNQD

Trong những năm qua, Chi cục thuế Pleiku thực hiện nghiêm túc nội dung các quy trình quản lý thu thuế, đồng thời có nhiều cải tiến trong quản lý thu thuế mang lại hiệu quả, được sự đồng thuận của doanh nghiệp.

* Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế

* Quản lý kê khai và kế toán thuế

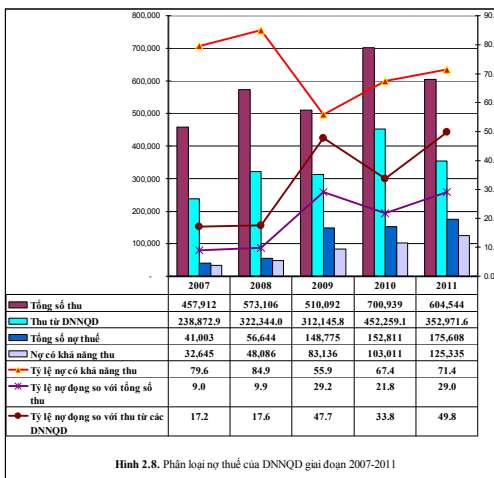
- Về kê khai, nộp thuế: Tính đến 31/12/2011 Chi cục thuế thành phố Pleiku được phân cấp quản lý 1.548 DN. Thực tế trong những năm qua, chất lượng thực hiện các thủ tục kê khai thuế, nộp thuế của NNT cũng tăng lên nhiều. Theo số liệu tổng kết công tác thuế các năm 2007-2011 của Chi cục thuế bảng 2.9, tỷ lệ NNT thuộc DNNQD đã kê khai

thuế trong thời kỳ này từ 95 tới 97%, một tỷ lệ khá cao và là kết quả của công tác tuyên truyền cũng như sự tích cực của cán bộ ngành thuế. Tỷ lệ kê khai thuế đúng hạn trong thời kỳ này khoảng 96% nhưng cũng cần chú ý những năm sau quy mô nộp tờ khai đã tăng gấp nhiều lần do vậy kết quả này cũng được đánh giá là khá tốt. Tỷ lệ hồ sơ khai thuế sai sót trong thời kỳ 2007-2011 là 4,4% trong đó năm 2011 tỷ lệ sai sót chỉ là 1.4% là rất đáng khích lệ khi quy mô số lượng nộp thuế là rất lớn.

Bảng 2.9. Tình hình DN khai thuế so với đăng ký thuế

Năm	TÌNH HÌNH NỘP TỜ KHAI						TÌNH HÌNH XỬ LÝ TỜ KHAI		
	SỐ NNT PHẢI NỘP TỜ KHAI THUẾ	SỐ NNT ĐÃ NỘP TỜ KHAI THUẾ	% NNT ĐÃ NỘP TỜ KHAI THUẾ	% NNT CHƯA KHÔNG NỘP TỜ KHAI THUẾ	SỐ NNT NỘP ĐÚNG HẠN QUY ĐỊNH	SỐ NNT NỘP QUÁ THỜI HẠN QUY ĐỊNH	SỐ NNT ĐÃ XỬ LÝ	SỐ NNT KK CÓ LỖI SỐ HỌC	TỶ LỆ CÓ LỖI SỐ HỌC (%)
	2007	728	693	95	5	684	9	9	49
2008	996	954	96	4	873	81	81	41	4.3
2009	1,270	1,204	95	5	1,131	73	73	58	4.8
2010	1,476	1,399	95	5	1,387	12	12	61	4.4
2011	1,548	1,507	97	3	1,493	14	14	21	1.4

(Nguồn: Chi Cục Thuế thành phố Pleiku)



Hình 2.8. Phân loại nợ thuế của DNNQD giai đoạn 2007-2011

- Về kế toán thuế:

Quy trình thu nộp, hạch toán theo dõi nghĩa vụ thuế của NNT trong một số trường hợp chưa được thực hiện chính xác, kịp thời dẫn đến có sai lệch trong ghi nhận theo dõi nghĩa vụ nộp thuế giữa NNT và cơ quan thuế.

***Công tác quản lý nợ thuế**

Quản lý nợ thuế là một nhiệm vụ của cơ quan thuế các cấp, là chỉ tiêu đánh giá chất lượng trong công tác quản lý thuế. Những năm trước đây, ngành thuế mới chỉ tập trung mọi biện pháp để tổ chức thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức chỉ tiêu dự toán thu được giao, công tác quản lý nợ thuế chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến còn nhiều hạn chế, như số thuế phát sinh chưa thu kịp thời vào ngân sách; tình trạng nợ thuế, chiếm dụng tiền thuế để đầu tư, để SXKD còn xảy ra phổ biến; số nợ thuế chưa được đánh giá phân loại để có biện pháp xử lý hiệu quả.

*** Công tác thanh tra, kiểm tra thuế**

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ QUẢN LÝ THU THUẾ ĐỐI VỚI DNNQD Ở THÀNH PHỐ PLEIKU

2.3.1. Những mặt tích cực

2.3.2. Những tồn tại

2.3.3. Nguyên nhân của những tồn tại

a. Nguyên nhân chủ quan

(1)Việc phân cấp quản lý thu thuế đối với DNNQD trên địa bàn chưa thật sự hợp lý. (2)Công tác QLT thuế đã chuyển sang vận hành theo mô hình quản lý theo chức năng, song mô hình mới này chưa hoạt động đồng bộ và đúng quy trình theo từng chức năng quản lý. (3)Chất lượng công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT của CQT chưa cao, chưa thật sự đổi mới cả về nội dung và phương pháp. (4) Trong chỉ đạo quản lý thu thuế, công tác dự báo, phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thu thuế nói chung và quản lý thu thuế đối với DNNQD nói riêng còn hạn chế. (5) Việc giám sát hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế và kiểm tra thuế tại trụ sở NNT theo qui trình kiểm tra thuế chưa được thực hiện đồng bộ. (6) Việc thực hiện quy trình quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế của cơ quan thuế còn lúng túng. (7) Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chưa được triển khai thực hiện đồng bộ giữa các

bộ phận chức năng. (8) Trình độ, năng lực của một bộ phận công chức thuế vẫn còn hạn chế.

b. Nguyên nhân khách quan

(1) Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách thuế hiện hành còn bộc lộ hạn chế. (2) Một số cơ quan chức năng vẫn còn biểu hiện coi quản lý thu thuế là trách nhiệm riêng của ngành thuế, chưa thật sự quan tâm phối hợp, chỉ đạo hoạt động đối với công tác quản lý thuế trên địa bàn. (3) Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh của cơ quan cấp đăng ký kinh doanh và các cơ quan chức năng có liên quan thiếu chặt chẽ. (4) Đại bộ phận DNNQD là DN nhỏ và vừa nên việc sắp xếp, bố trí kế toán doanh nghiệp không ổn định, thường xuyên thay thế, dẫn đến việc tiếp cận thực hiện chế độ kế toán, hạch toán kinh doanh, kê khai thuế còn hạn chế.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU THUẾ ĐỐI VỚI DNNQD TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PLEIKU TRONG THỜI GIAN ĐẾN

3.1. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU HOÀN THIỆN QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH

3.1.1. Định hướng

a. Định hướng chung

Mục tiêu tổng quát theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 là:

“Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức động viên hợp lý nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô có

hiệu quả, hiệu lực của Đảng và Nhà nước. Xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện dựa trên ba nền tảng cơ bản: thể chế chính sách thuế minh bạch, quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; nguồn nhân lực có chất lượng, liêm chính; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp, tự động hoá cao.”

b. Định hướng cụ thể

- Hoàn thiện khung pháp lý về thuế đáp ứng với yêu cầu thực tiễn sự phát triển kinh tế của đất nước và trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế .

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính thuế để phấn đấu đến năm 2015 là một trong năm nước đứng đầu khu vực Đông Nam Á được xếp hạng có mức độ thuận lợi về thuế;

- Đảm bảo chính sách thuế đơn giản, rõ ràng, minh bạch. góp phần thúc đẩy cải cách hành chính.

- Tạo môi trường bình đẳng, công bằng và hấp dẫn thu hút đầu tư. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Đảm bảo nguồn thu cho NSNN trong cân đối thu chi ngân sách trên địa bàn.

- Nâng cao ý thức chấp hành pháp luật thuế. Người nộp thuế thấy rõ được nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong việc nộp thuế cho Ngân sách Nhà nước.

- Nâng cao năng lực quản lý thu thuế của công chức ngành thuế về nghiệp vụ chuyên môn cũng như đạo đức nghề nghiệp; Đến năm 2015 Việt nam đuổi kịp trình độ Quản lý thuế của các nước trong khu vực.

3.1.2. Mục tiêu

- Tăng thu Ngân sách địa phương - Phấn đấu đến năm 2015 thu Ngân sách đạt mốc 1.000 tỷ đồng. Tỷ lệ tăng 15%/năm (Nghị quyết Đại hội Đảng Bộ thành phố pleiku lần thứ X).

- Thuế GTGT và thuế TNDN đối với các doanh nghiệp phần đầu đến năm 2015 thu đạt 700 tỷ đồng. Tỷ lệ tăng 40%/năm

- Hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước hàng năm.

- Giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% trên tổng thu NSNN theo yêu cầu.

- Tăng cường quản lý doanh nghiệp đảm bảo 100% doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế phải được đưa vào bộ quản lý thu thuế và kê khai thuế đầy đủ.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính thuế, phấn đấu giảm tối đa thời gian thực hiện thủ tục hành chính thuế;

- Đến năm 2015 tối thiểu có: 60% doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ thuế điện tử; 50% doanh nghiệp đăng ký thuế, khai thuế qua mạng internet; 70% số người nộp thuế hài lòng với các dịch vụ mà cơ quan thuế cung cấp.

- Tỷ lệ tờ khai thuế đã nộp trên tổng số tờ khai thuế phải nộp tối thiểu là 90%; tỷ lệ tờ khai thuế đúng hạn đạt tối thiểu là 85%; tỷ lệ tờ khai thuế được kiểm tra tự động qua phần mềm ứng dụng của cơ quan thuế đạt tối thiểu là 95%.

- Tập trung huy động đầy đủ các nguồn thu trên địa bàn vào ngân sách nhà nước.

- Đảm bảo 100% cán bộ công chức thuế đảm đương được nhiệm vụ quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp.

- Thực hiện đúng chế độ ưu đãi, miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp đóng trên địa bàn về thời gian miễn, giảm; thuế suất ưu đãi nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU THUẾ ĐỐI VỚI DNNQD

3.2.1. Hoàn thiện thể chế chính sách, Pháp luật về thuế đối với DNNQD

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, trong đó nghiên cứu, sửa đổi quy định về thời gian khai thuế, nộp thuế để giảm tần suất kê khai, nộp thuế, chi phí của người nộp thuế, mở rộng diện doanh nghiệp đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế điện tử, qua mạng internet. Trước mắt cần kiến nghị cho áp dụng ngay kê khai và nộp thuế GTGT theo quý đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa; *Thứ hai*, đối với thuế giá trị gia tăng: Sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm bớt số lượng nhóm hàng hoá dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giảm bớt nhóm hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 5%; tiến dần đến việc áp dụng thống nhất một mức thuế suất thuế GTGT 10% cho tất cả hàng hoá, dịch vụ trừ hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0%. Đối với thuế TNDN sửa đổi theo hướng giảm thuế suất phổ thông từ 25% hiện nay xuống còn 20%; *Thứ ba*, cần sớm sửa đổi Bộ luật hình sự theo hướng tăng mức hình phạt đối với tội danh trốn thuế hoặc giả mạo chứng từ để chiếm đoạt tiền ngân sách nhà nước; *Thứ tư*, bổ sung một số chế tài xử lý hình sự còn thiếu đối với các tội danh mới phát sinh, nhất là tội mua bán hoá đơn, in hoá đơn giả.

3.2.2. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng công tác lập dự toán thu

Trong thời gian tới ngành thuế cần tập trung chỉ đạo cải cách và đổi mới công tác phân tích và dự báo thu NSNN theo hướng thu thập, xây dựng hệ thống thông tin đầy đủ, kịp thời hơn và từng bước học tập, nghiên cứu, mời chuyên gia nước ngoài tư vấn để có thể ứng dụng phương pháp dự báo thu hiện đại của các nước tiên tiến trên thế giới trong thời gian tới đây. Việc này không chỉ phục vụ riêng cho công tác xây dựng dự toán, dự báo thu ngân sách mà còn đáp ứng cho công tác chỉ đạo, điều hành thu, hoạch định chính sách trong toàn ngành. Để có thể chuyển hướng từ giao chỉ tiêu kế hoạch thu sang dự báo cũng cần phải có thời kỳ quá độ để có thời gian học tập. Tổng cục Thuế cần

có kế hoạch tổ chức nghiên cứu kinh nghiệm của các nước, chuẩn bị các điều kiện cần thiết khác như xây dựng hệ thống thông tin, xây dựng các mô hình dự báo, đào tạo cán bộ..., đồng thời nghiên cứu trình các cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi Luật NSNN cho phù hợp.

3.2.3. Hoàn thiện các nghiệp vụ quản lý DNNQD tại các Quy trình quản lý thu thuế

a. Hoàn thiện và đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục, tư vấn hỗ trợ pháp luật về thuế với nội dung cụ thể và hình thức đa dạng nhằm nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật về thuế của người nộp thuế

Một là, tiếp tục đổi mới nội dung và hình thức tuyên truyền, giáo dục chính sách, pháp luật thuế. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT phải phù hợp với nhu cầu của NNT; *Hai là*, cơ quan thuế cần tiếp tục nâng cao năng lực, trình độ và kỹ năng giao tiếp cho cán bộ thuế, hướng đến mục tiêu ngành thuế trở thành cơ quan phục vụ, cung cấp dịch vụ công cho NNT; *Ba là*, cải tiến phương pháp tổ chức, cách thức phục vụ của cơ quan thuế đối với các hình thức trả lời vướng mắc của NNT về chính sách, pháp luật thuế như trang bị đầy đủ thiết bị, phương tiện phục vụ công tác tư vấn hỗ trợ; phân công, bố trí cán bộ có năng lực, kỹ năng giao tiếp ứng xử tốt trực phục vụ công tác tư vấn hỗ trợ NNT; *Bốn là*, tăng cường và nâng cao chất lượng các lớp tập huấn hướng dẫn về thuế, chế độ kế toán hóa đơn, chứng từ cho NNT.

b. Tăng cường công tác quản lý doanh nghiệp đăng ký thuế, kê khai thuế

Bổ sung kịp thời quy định về cấp mã số thuế đối với DN. Theo đó: Khi cấp mã số thuế cho DN, cơ quan thuế phải tổ chức tuyên truyền chính sách thuế, hỗ trợ tư vấn thuế cho người đại diện theo pháp luật của DN.

Xây dựng quy chế phối hợp trao đổi thông tin giữa cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sở Kế hoạch đầu tư) - Cơ quan cấp đăng ký mẫu dấu của DN (cơ quan Công an) - Cơ quan Thuế nhằm

nắm bắt thông tin một cách nhanh chóng và chính xác các DN mới thành lập.

Triển khai kết nối mạng thông tin kết nối giữa các cơ quan có liên quan nhằm khai thác thông tin về các trường hợp thành lập DN mới, các biến động của DN đang hoạt động như chia, tách, giải thể, phá sản, điều chỉnh ngành nghề kinh doanh... một cách nhanh chóng, chính xác.

c. Đẩy mạnh công tác quản lý thu nộp thuế và quản lý nợ thuế

Tăng cường phối hợp với các ngân hàng để thực hiện lệnh thu trên tài khoản khi cần thiết.

Phối hợp chặt chẽ với các ngành có liên quan để tổ chức các đợt truy thu thuế và xử lý phạt các công ty nợ đọng kéo dài, chây ỳ trong nộp thuế.

d. Công tác kiểm tra, xử lý vi phạm

Xây dựng, ban hành chế độ quy định về kiểm tra thuế đối với người nộp thuế trên cơ sở quản lý rủi ro; xây dựng cơ sở dữ liệu người nộp thuế, trên cơ sở đó thực hiện phân tích, đánh giá rủi ro, phân loại người nộp thuế tại tất cả các khâu đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật thuế.

Thực hiện tốt việc kiểm tra hồ sơ khai thuế ngay sau khi NNT nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế, đảm bảo hàng tháng phải kiểm tra 100% hồ sơ khai thuế của NNT đã gửi.

3.2.4. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thuế và công tác tổ chức bộ máy thu thuế

Cần tiếp tục thực hiện công tác rà soát, bố trí cán bộ phù hợp với trình độ, năng lực, sở trường công tác, gắn với việc hoàn thiện tổ chức quản lý thu thuế.

Đẩy mạnh bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý thu thuế nhằm đáp ứng yêu cầu 100% cán bộ thuộc các chức năng quản lý thu

thuế đối với DNNQD được đào tạo và đào tạo lại.

3.2.5. Tăng cường công tác quản lý doanh thu, thuế giá trị gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thường xuyên hướng dẫn doanh nghiệp về các chế độ, chính sách, các nghị định, thông tư mới được sửa đổi bổ sung để doanh nghiệp kê khai đầy đủ chính xác các khoản doanh thu, thuế GTGT, TNDN theo quy định.

Cần phải tăng cường kiểm tra các khoản chi phí để loại trừ các khoản chi phí không hợp lệ, chi phí không được phép tính trừ theo qui định. Các khoản thu nhập ngoài thu nhập từ SXKD của doanh nghiệp.

3.2.6. Tổ chức tốt công tác trao đổi, cung cấp thông tin và phối hợp giữa cơ quan thuế với các ngành và các doanh nghiệp

Hệ thống thông tin sẽ được khai thác từ hai nguồn:

Một là, tăng cường sự phối hợp trong nội bộ cơ quan thuế và hệ thống thuế để trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến NNT, bao gồm các thông tin về kê khai thuế, mua và sử dụng hoá đơn, các thông tin liên quan đến giao dịch của NNT với các khách hàng khác thuộc phạm vi quản lý thu thuế của cơ quan thuế các cấp.

Hai là, xây dựng và thực hiện có hiệu quả các quy chế phối hợp, cung cấp thông tin giữa cơ quan thuế với các ngành chức năng để phục vụ công tác quản lý thuế.

3.2.7. Nghiên cứu xây dựng và tổ chức thực hiện một số cơ chế quản lý thu đặc thù phù hợp với điều kiện của địa phương

Theo đó, Chi cục thuế cần nghiên cứu xây dựng một số cơ chế quản lý thu đặc thù để góp phần quản lý thu thuế có hiệu quả đối với DNNQD, cụ thể:

Phối hợp với các ngành chức năng xây dựng một số định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở để so sánh, đối chiếu với số liệu tự kê khai, quyết toán, tự nộp thuế của các doanh nghiệp. *Ví dụ:* Quy

định định mức tiêu hao xăng dầu áp dụng đối với cơ sở kinh doanh vận tải; định mức tiêu hao chi phí công cụ, dụng cụ, năng lượng của các khách sạn, nhà nghỉ. Xây dựng định mức đơn giá tiền lương, lợi nhuận cho từng ngành nghề qua khảo sát tình hình SXKD của một số loại hình doanh nghiệp...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện quản lý thu thuế đối với DNNQD trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai”. Luận văn rút ra những kết luận sau:

1. Luận văn đã hệ thống hoá những vấn đề lý luận về quản lý đối với các DNNQD; nội dung quản lý thu thuế; vai trò của doanh nghiệp; thực tiễn công tác quản lý thuế các DNNQD, kinh nghiệm quản lý thu thuế của một số nước trên thế giới để làm cơ sở giải quyết những nội dung nghiên cứu của đề tài.

2. Tình hình thực hiện công tác quản lý thu thuế đối với các DNNQD của Chi Cục thuế Pleiku giai đoạn 2007-2011 đó là: Về cơ bản, công tác quản lý thuế đã đạt được những thành tích đáng kể, từng bước thực hiện cải cách và hiện đại hoá ngành thuế.

- Dự toán thu NSNN tổng thể năm 2007, 2008, 2010 và 2011 hoàn thành yêu cầu đặt ra, cả dự toán pháp lệnh và dự toán phần đầu. Tuy nhiên dự toán năm 2009 không đạt được kế hoạch. Số thu từ DNNQD qua các năm chưa hoàn thành và hoàn thành ở mức thấp so với dự toán năm (thu từ DNNQD năm 2007: 238.872 trđ đạt 109%, năm 2008: 322.344 trđ đạt 94,7%; năm 2009 thu 312.145 trđ đạt 69,5%, năm 2010 thu 452.259 đạt 100% và năm 2011 thu 352.971 trđ đạt 103%).

- Công tác tổ chức quản lý thu thuế đối với DNNQD tại Chi Cục Thuế Thành phố pleiku thực hiện mô hình “quản lý theo chức

năng”, từ công tác kê khai đăng ký thuế; tuyên truyền hỗ trợ pháp luật thuế đến kiểm tra, thanh tra và cưỡng chế nợ thuế đối với doanh nghiệp. Đây là một thách thức lớn đối với Chi Cục Thuế Thành phố Pleiku bởi những hạn chế nhất định về nguồn lực (cả về con người và cơ sở vật chất) của ngành thuế và ý thức của người nộp thuế.

- Tình trạng doanh nghiệp đã đăng ký thuế nhưng không kê khai nộp thuế; nợ đọng thuế kéo dài; kê khai doanh thu thấp; xuất hoá đơn không; trốn thuế còn diễn ra. Thiếu biện pháp chống thất thu thuế.

- Công tác tuyên truyền, hướng dẫn đối với người nộp thuế còn chưa đạt được yêu cầu thực tế, chưa có nhiều biện pháp tuyên truyền phù hợp, có hiệu quả.

- Công tác kiểm tra còn chưa hiệu quả, chưa đẩy mạnh áp dụng kỹ thuật phân tích rủi ro trong công tác này.

3. Trên cơ sở lý luận, phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản lý thuế đối với các DNNQD tại Chi Cục thuế, luận văn đề xuất một số biện pháp cụ thể mang tính địa phương căn cứ theo qui trình quản lý thuế và kiến nghị một số giải pháp mang tính vĩ mô như bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện quy trình quản lý thuế cho phù hợp thực tế, điều chỉnh mức thuế suất thuế GTGT cho phù hợp thông lệ quốc tế.

Hoàn thiện công tác quản lý thuế luôn là một vấn đề thời sự của ngành thuế cả nước nói chung, ngành thuế thành phố Pleiku nói riêng trong điều kiện cải cách, hiện đại hoá ngành thuế hiện nay. Đặc biệt, với việc ra đời Luật Quản lý thuế đòi hỏi cơ quan thuế các cấp chuyển đổi từ mô hình quản lý theo đối tượng sang mô hình quản lý theo chức năng. Đây là một thay đổi có tính sâu rộng cả về nghiệp vụ hành thu cũng như về cơ cấu và bố trí cán bộ. Do đó yêu cầu của công tác quản lý thuế phải đảm bảo phù hợp với sự thay đổi đó là một điều tất yếu.

Mặt khác, quản lý thuế đối với các DNNQD luôn bao hàm sự biến động bởi vì đây là một lĩnh vực kinh tế năng động nhất, thường xuyên thay đổi để phù hợp tình hình biến động của nền kinh tế - xã hội,

do đó việc quản lý thuế đòi hỏi cũng phải linh hoạt để bắt nhịp các biến động này.

Thông qua phân tích, luận văn tập trung phân tích các yếu tố có ảnh hưởng đến từng chức năng của quá trình quản lý thuế: từ công tác quản lý đối tượng nộp thuế, quản lý đăng ký kê khai thuế; công tác quản lý thuế GTGT; quản lý thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp; công tác hoàn thuế GTGT, kiểm tra thuế, phân tích sâu vào các tồn tại để tìm ra nguyên nhân làm ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế.

Từ các nguyên nhân và tồn tại, luận văn đề xuất các giải pháp chủ yếu đó là: Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn đối tượng nộp thuế trong quá trình thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thông qua các kênh thông tin đa dạng, tăng cường công tác dịch vụ hỗ trợ cho đối tượng nộp thuế, xây dựng một chính sách Thuế đơn giản, phù hợp, công khai để mọi đối tượng nộp thuế đều dễ dàng thực hiện nghĩa vụ của mình. Bên cạnh đó, cơ quan thuế cũng cần phải tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, áp dụng công nghệ quản lý thuế hiện đại thông qua các chương trình tin học hoá, tự động hoá là những biện pháp mang tính cấp bách.

Cơ quan thuế cần nghiên cứu ban hành, điều chỉnh các quy định về quản lý thuế chưa phù hợp để áp dụng có hiệu quả hơn trong thực tế là những biện pháp mang tính lâu dài.

Nội dung công tác quản lý thuế đối với các DNNQD là một vấn đề tương đối rộng, phức tạp. Hệ thống chế độ, chính sách về quản lý thuế thường xuyên thay đổi nên trong quá trình thực hiện đề tài không thể tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Tác giả rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô giáo, các bạn đồng nghiệp để có thể hoàn thành tốt hơn công tác chuyên môn của mình.

2. KIẾN NGHỊ

2.1. Đối với Nhà nước

Đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế hiện hành

theo hướng bổ sung chức năng điều tra hành chính cho cơ quan thuế trong quá trình thực thi các luật thuế nhằm tăng thêm hiệu lực cho bộ máy quản lý thuế khi thực hiện mô hình quản lý thuế theo chức năng.

2.2. Đối với chính quyền địa phương, ban ngành liên quan

Ban hành các chính sách nhằm kêu gọi, khuyến khích doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, thu hút đầu tư, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh trên địa bàn nhằm duy trì, ổn định, khai thác nguồn thu bền vững.

2.3. Đối với cơ quan thuế

Tuyển dụng CBCC thuế cần chú trọng tập trung năng lực, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp.

Văn bản hướng dẫn chính sách thuế phải nhất quán, đồng bộ, rõ ràng.

Đẩy nhanh tiến độ cải cách hành chính.